

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Về công tác xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định về công tác xã hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định quyền và nghĩa vụ của đối tượng công tác xã hội; quyền và nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội; điều kiện đăng ký hành nghề công tác xã hội; thực hành nghề công tác xã hội; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với người làm công tác xã hội, người hành nghề công tác xã hội; cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân); cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác xã hội tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công tác xã hội là hoạt động hỗ trợ cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội.
2. Đối tượng công tác xã hội là cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội (sau đây gọi là đối tượng).
3. Dịch vụ công tác xã hội là dịch vụ do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp hoạt động công tác xã hội thực hiện nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng.
4. Đạo đức nghề công tác xã hội là các chuẩn mực đạo đức mà người làm công tác xã hội, người hành nghề công tác xã hội phải tuân thủ trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
5. Hành nghề công tác xã hội là những hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp, trực tiếp thực hiện chuyên môn sâu (hoạt động phòng ngừa, can thiệp, trị liệu, chăm sóc, phục hồi hỗ trợ phát triển, tư vấn, tham vấn, hỗ trợ tâm lý cho đối tượng công tác xã hội) của người làm công tác xã hội được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.
6. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người có đủ điều kiện đăng ký hành nghề công tác xã hội theo quy định của Nghị định này (sau đây gọi là giấy chứng nhận đăng ký hành nghề).
7. Bí mật riêng tư của đối tượng công tác xã hội bao gồm bí mật về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của pháp luật về dân sự và bí mật về hồ sơ quản lý trường hợp.
8. Công tác xã hội trong lĩnh vực tư pháp là hoạt động áp dụng các lý thuyết, nguyên tắc và phương pháp công tác xã hội để góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng trong quá trình tư pháp.

Điều 4. Chức năng của công tác xã hội

Công tác xã hội có chức năng hỗ trợ phòng ngừa; can thiệp, trị liệu; hỗ trợ phục hồi, phát triển đối tượng nhằm bảo đảm an sinh xã hội và xây dựng hạnh phúc của người dân; góp phần bảo đảm thực hiện quyền, nhân phẩm, giá trị của con người, công bằng và bình đẳng xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc của công tác xã hội

1. Tôn trọng và phát huy quyền lựa chọn, quyền quyết định mà không phân biệt giá trị, niềm tin, tư tưởng và cuộc sống của đối tượng và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

2. Thúc đẩy sự tham gia đầy đủ của đối tượng bằng cách giúp đối tượng tự quyết định và giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống.

3. Tập trung vào điểm mạnh, tận dụng các nguồn lực sẵn có của đối tượng để thúc đẩy việc trao quyền.

4. Chịu trách nhiệm đối với các hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội, bảo đảm đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội phù hợp và chất lượng.

5. Thúc đẩy công bằng xã hội, bảo đảm cung cấp nguồn lực một cách công bằng, minh bạch theo nhu cầu của đối tượng.

6. Tôn trọng sự đa dạng, không phân biệt đối xử về khả năng, tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng kinh tế - xã hội, màu da, chủng tộc, vùng miền, quốc tịch, quan điểm chính trị, tín ngưỡng tôn giáo và các đặc điểm sức khỏe của đối tượng.

7. Bảo đảm mọi quyết định đưa ra vì lợi ích tốt nhất của đối tượng.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về công tác xã hội

1. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác xã hội; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội và tham gia cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

3. Phát triển nguồn nhân lực công tác xã hội, nhất là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 7. Người làm công tác xã hội

Người làm công tác xã hội thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Công chức, viên chức, người lao động làm công tác xã hội trong các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Người làm công tác xã hội trong các đơn vị, cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội ở các lĩnh vực xã hội, y tế, giáo dục, tư pháp, cơ sở giam giữ, trường giáo dưỡng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

3. Người làm công tác xã hội trong các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

4. Người làm công tác xã hội độc lập.

Điều 8. Dịch vụ công tác xã hội

Dịch vụ công tác xã hội gồm một hoặc nhiều dịch vụ sau:

1. Cung cấp các dịch vụ bảo vệ khẩn cấp

a) Đánh giá nguy cơ rủi ro, nhu cầu của đối tượng; sàng lọc và phân loại đối tượng. Trường hợp cần thiết thì chuyển gửi đối tượng tới các cơ sở y tế, giáo dục, cơ quan công an hoặc các cơ quan, tổ chức phù hợp khác.

b) Bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của đối tượng về chăm sóc y tế, nơi tạm trú an toàn, nước uống, thực phẩm, quần áo, đồ dùng thiết yếu và đi lại.

2. Cung cấp các dịch vụ chăm sóc, can thiệp, phục hồi và hỗ trợ phát triển

a) Đánh giá nhu cầu, sàng lọc, phân loại đối tượng; lập hồ sơ quản lý trường hợp.

b) Tư vấn, tham vấn, hỗ trợ tâm lý, phục hồi tâm lý cho đối tượng.

c) Trị liệu rối nhiễu tâm trí, trị liệu sang chấn, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất.

d) Can thiệp, bảo vệ, chăm sóc, phục hồi và hỗ trợ phát triển cho các đối tượng.

đ) Xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp, trợ giúp đối tượng; giám sát và rà soát, đánh giá các hoạt động can thiệp, trợ giúp và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp.

e) Kết thúc kế hoạch can thiệp hỗ trợ đối tượng, lưu trữ hồ sơ quản lý đối tượng hoặc thực hiện kế hoạch can thiệp, trợ giúp mới (nếu đối tượng có nhu cầu).

g) Quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng.

h) Kết nối cung cấp dịch vụ điều trị y tế, chăm sóc sức khỏe; kết nối chuyên gửi đối tượng đến cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội hoặc cơ sở khác nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tượng.

i) Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, văn hóa, thể thao, tôn giáo và hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe cho đối tượng.

k) Tổ chức dạy văn hóa, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, tạo sinh kế, việc làm nhằm trợ giúp đối tượng phát triển về thể chất, trí tuệ, nhân cách và hòa nhập cộng đồng.

l) Hỗ trợ đối tượng thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội; tìm kiếm, sắp xếp các hình thức chăm sóc phù hợp.

3. Cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội và nâng cao năng lực

a) Cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội, phát triển khả năng tự giải quyết các vấn đề, giáo dục kỹ năng làm cha mẹ; đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên.

b) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác xã hội cho đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội.

c) Tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo cung cấp kiến thức, kỹ năng cho các nhóm đối tượng có nhu cầu.

4. Cung cấp các dịch vụ phòng ngừa đối tượng rơi vào hoàn cảnh khó khăn, tình trạng xâm hại, lạm dụng; bạo lực học đường, bạo lực giới và gia đình; ngược đãi và bóc lột lao động.

5. Thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong lĩnh vực y tế, giáo dục, tư pháp, tòa án, phúc lợi xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật, giảm nghèo, phòng, chống ma túy, phát triển cộng đồng, công tác xã hội với người lao động và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý trường hợp đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở và ở cộng đồng.

7. Hỗ trợ phát triển cộng đồng

a) Liên hệ với người dân, chính quyền các cấp trong việc xác định các vấn đề của cộng đồng để xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp cộng đồng.

b) Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp công tác xã hội với các cơ quan có thẩm quyền.

c) Xây dựng mạng lưới nhân viên, cộng tác viên, tình nguyện viên công tác xã hội.

d) Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về công tác xã hội.

8. Hỗ trợ đối tượng đủ điều kiện ra khỏi cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở giam giữ, cơ sở cai nghiện, cơ sở y tế trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống.

9. Tổ chức vận động nguồn lực thực hiện hoạt động công tác xã hội.

Điều 9. Quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng gồm các bước sau:

1. Bước 1. Tiếp nhận, thu thập thông tin và đánh giá nhu cầu trợ giúp của đối tượng.

a) Thu thập các thông tin cơ bản của đối tượng, gia đình và thân nhân đối tượng, thông tin của người giám hộ hoặc người chăm sóc và các thông tin liên quan khác của đối tượng (nếu có).

b) Đánh giá toàn diện nhu cầu trợ giúp của đối tượng (theo thứ tự ưu tiên).

c) Tổ chức sàng lọc và phân loại đối tượng.

2. Bước 2. Xây dựng kế hoạch trợ giúp đối với đối tượng.

a) Xây dựng kế hoạch trợ giúp phù hợp với đối tượng và nhu cầu của đối tượng.

b) Chủ trì, phối hợp với đối tượng và các tổ chức, cá nhân liên quan để xây dựng cụ thể về mục tiêu, nội dung hoạt động, khung thời gian, nguồn lực để xây dựng kế hoạch thực hiện trợ giúp đối tượng.

c) Lập hồ sơ quản lý từng đối tượng.

3. Bước 3. Thực hiện kế hoạch trợ giúp đối tượng.

4. Bước 4. Theo dõi, rà soát, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch trợ giúp.

5. Bước 5. Kết thúc quá trình trợ giúp và lưu trữ hồ sơ.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cung cấp, công bố, tiết lộ, phá hủy thông tin, dữ liệu cá nhân của đối tượng mà không được sự đồng ý của đối tượng hoặc người giám hộ hoặc người đại diện trừ trường hợp cơ quan, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Từ chối cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

3. Lợi dụng việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội để trục lợi hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

4. Lợi dụng hành nghề công tác xã hội để trục lợi chế độ, chính sách của nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân.

5. Thu các khoản chi phí, lợi ích ngoài khoản thù lao và chi phí được thỏa thuận thống nhất với tổ chức, cá nhân trong hợp đồng cung cấp dịch vụ công tác xã hội, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

6. Lợi dụng hành nghề công tác xã hội, cung cấp dịch vụ công tác xã hội để xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mục 1

QUYỀN CỦA ĐỐI TƯỢNG CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 11. Quyền được tham vấn, tư vấn sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Được thông tin, tham vấn, tư vấn, hướng dẫn về nhu cầu, phương pháp công tác xã hội và dịch vụ công tác xã hội phù hợp.

2. Được sử dụng dịch vụ công tác xã hội phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đối tượng và điều kiện thực tế của các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 12. Quyền được tôn trọng bí mật riêng tư

Được giữ bí mật thông tin về hồ sơ quản lý trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội, trừ trường hợp đối tượng đồng ý chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp cận hồ sơ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Không bị kỳ thị, phân biệt đối xử, ngược đãi, lạm dụng hoặc bị ép buộc sử dụng dịch vụ.

2. Được tôn trọng về tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng sức khỏe, điều kiện kinh tế, địa vị xã hội và các đặc điểm cá nhân khác.

Điều 14. Quyền được lựa chọn sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Được lựa chọn sử dụng dịch vụ công tác xã hội phù hợp với nhu cầu.

2. Có người đại diện hoặc người giám hộ trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 15. Quyền được cung cấp thông tin

1. Được cung cấp hồ sơ quản lý trường hợp của mình theo yêu cầu bằng văn bản.

2. Được hướng dẫn chi tiết về các dịch vụ công tác xã hội khi có yêu cầu.

Điều 16. Quyền được từ chối sử dụng dịch vụ công tác xã hội và rời khỏi cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

1. Được từ chối sử dụng dịch vụ công tác xã hội nếu không thấy phù hợp.
2. Được rời khỏi cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền sử dụng dịch vụ công tác xã hội của người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có người đại diện hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật quyết định việc sử dụng dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng.
2. Trong trường hợp khẩn cấp, để kịp thời bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đứng đầu cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội có thể quyết định ngay việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng.

Mục 2

NGHĨA VỤ CỦA ĐỐI TƯỢNG CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 18. Nghĩa vụ tôn trọng người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Tôn trọng và không được có hành vi đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Điều 19. Nghĩa vụ chấp hành các quy định trong quá trình sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin cá nhân, hợp tác đầy đủ với người hành nghề công tác xã hội và người làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
2. Phối hợp thực hiện các biện pháp, phương pháp can thiệp, trị liệu của người hành nghề công tác xã hội theo quy định của pháp luật.
3. Chấp hành nội quy của cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, quy định của pháp luật về công tác xã hội.

Điều 20. Nghĩa vụ chi trả chi phí sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Đối tượng công tác xã hội sử dụng dịch vụ công tác xã hội có trách nhiệm chi trả tiền sử dụng dịch vụ công tác xã hội theo văn bản hợp đồng thỏa thuận cung cấp dịch vụ công tác xã hội được ký kết với người hành nghề công tác xã hội hoặc cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội; trường hợp đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác theo quy định của pháp luật được nhà nước hỗ trợ hoặc miễn tiền sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

2. Văn bản hợp đồng thỏa thuận (sau đây gọi tắt là hợp đồng thỏa thuận) theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mục 1

QUYỀN CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 21. Quyền hành nghề công tác xã hội

1. Hành nghề công tác xã hội theo giấy chứng nhận đăng ký hành nghề.
2. Quyết định việc phòng ngừa, can thiệp, trị liệu, bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, hỗ trợ phát triển, tư vấn, trợ giúp và phương pháp công tác xã hội theo giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.
3. Lập hợp đồng thỏa thuận cung cấp dịch vụ công tác xã hội với tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.
4. Người hành nghề công tác xã hội độc lập được hưởng thù lao theo hợp đồng thỏa thuận. Tiền thù lao được thỏa thuận tại hợp đồng thỏa thuận ký kết với đối tượng theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ trên cơ sở các yếu tố, gồm: Nội dung, tính chất của dịch vụ công tác xã hội; thời gian và công sức mà người hành nghề công tác xã hội sử dụng để thực hiện dịch vụ công tác xã hội; kinh nghiệm và uy tín của người hành nghề; các chi phí tàu xe đi lại, lưu trú và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Trường hợp người hành nghề công tác xã hội làm việc tại các cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội thì được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp, thù lao, tiền thưởng thu nhập tăng thêm (nếu có) theo quy định của pháp luật.
5. Được hành nghề tại một hoặc nhiều cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội hoặc hành nghề độc lập.
6. Được tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về công tác xã hội.

Điều 22. Quyền từ chối cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Người hành nghề công tác xã hội được từ chối cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp vượt quá phạm vi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hành nghề hoặc trái với giấy chứng nhận đăng ký hành nghề.
2. Việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội trái với quy định của pháp luật hoặc đạo đức nghề nghiệp công tác xã hội.
3. Đối tượng hoặc thân nhân của đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội có hành vi xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người hành nghề công tác xã hội.
4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền được nâng cao năng lực chuyên môn công tác xã hội

1. Được đào tạo, đào tạo lại phát triển năng lực chuyên môn và cập nhật kiến thức công tác xã hội phù hợp nội dung hành nghề.
2. Được tham gia bồi dưỡng, trao đổi thông tin về chuyên môn, kiến thức pháp luật về công tác xã hội.

Điều 24. Quyền được bảo đảm an toàn khi hành nghề công tác xã hội

1. Được bảo vệ sức khỏe, tính mạng, danh dự, thân thể.
2. Trường hợp bị người khác đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm người hành nghề được phép tạm lánh khỏi nơi làm việc và cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội; chính quyền nơi xảy ra sự việc có biện pháp bảo vệ người hoạt động hành nghề công tác xã hội.

Điều 25. Quyền được thực hiện biện pháp can thiệp công tác xã hội

Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan công an hoặc các cơ quan có liên quan sử dụng các biện pháp nghiệp vụ công tác xã hội để phòng ngừa, can thiệp, trị liệu, bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, hỗ trợ phát triển, tư vấn, trợ giúp và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị bạo lực, bạo hành, lạm dụng, ngược đãi gây tổn hại về thể chất, tinh thần và đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 26. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội

1. Tôn trọng các quyền của người sử dụng dịch vụ công tác xã hội; có thái độ hòa nhã, thấu cảm.

2. Tư vấn, cung cấp thông tin theo quy định.

3. Đối xử bình đẳng với đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội, không để lợi ích cá nhân hay sự phân biệt đối xử ảnh hưởng đến quyết định chuyên môn.

Điều 27. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với nghề nghiệp

1. Thực hiện đúng quy định chuyên môn công tác xã hội.

2. Chịu trách nhiệm về các quyết định chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp công tác xã hội.

3. Thường xuyên học tập, cập nhật kiến thức công tác xã hội liên tục để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ công tác xã hội; chịu trách nhiệm chi trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức; thực hành công tác xã hội, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Tận tâm trong quá trình hành nghề công tác xã hội.

5. Giữ bí mật những thông tin mà người sử dụng dịch vụ công tác xã hội đã cung cấp, trừ trường hợp pháp luật quy định.

6. Thông báo với người có thẩm quyền về trường hợp người hành nghề công tác xã hội khác có hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp với đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội, đồng nghiệp hoặc vi phạm quy định của Nghị định này.

7. Không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 28. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với đồng nghiệp

1. Hợp tác và tôn trọng đồng nghiệp trong hành nghề công tác xã hội.

2. Bảo vệ danh dự, uy tín của đồng nghiệp.

Điều 29. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội đối với xã hội

1. Tham gia phát triển cộng đồng.

2. Tham gia giám sát về năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của những người cùng hành nghề công tác xã hội.

Điều 30. Nghĩa vụ của người hành nghề công tác xã hội về thực hiện đạo đức nghề nghiệp

1. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp khi hành nghề công tác xã hội.

2. Người hành nghề công tác xã hội có nghĩa vụ thực hiện bộ tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ

Điều 31. Điều kiện hành nghề công tác xã hội

Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ điều kiện sau đây được hành nghề công tác xã hội:

1. Đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc chuyên ngành khoa học xã hội khác theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công tác xã hội.
3. Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 32 Nghị định này và trường hợp khác theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
4. Có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

Điều 32. Các trường hợp bị cấm hành nghề công tác xã hội

1. Người bị kết án mà chưa được xóa án tích.
2. Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.
3. Đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Sử dụng ngôn ngữ trong hành nghề công tác xã hội

1. Ngôn ngữ sử dụng trong công tác xã hội là tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người hành nghề công tác xã hội, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sử dụng ngôn ngữ khác tiếng Việt để cung cấp dịch vụ công tác xã hội theo yêu cầu của đối tượng và phải chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ công tác xã hội.

Điều 34. Cập nhật kiến thức công tác xã hội

1. Người hành nghề công tác xã hội có trách nhiệm cập nhật kiến thức công tác xã hội, phù hợp với nội dung hành nghề công tác xã hội.

2. Các hình thức cập nhật kiến thức công tác xã hội, bao gồm:

a) Tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm về công tác xã hội phù hợp với nội dung hành nghề công tác xã hội.

b) Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu chuyên môn về công tác xã hội.

c) Thực hiện các nghiên cứu khoa học, giảng dạy về công tác xã hội thuộc nội dung hành nghề.

d) Tự cập nhật kiến thức có liên quan đến công tác xã hội và các hình thức khác.

3. Người hành nghề công tác xã hội phải tham gia đào tạo bình quân tối thiểu 24 tiết học/năm hoặc tương đương tối thiểu 120 tiết học/05 năm để được cập nhật kiến thức công tác xã hội trong quá trình hành nghề công tác xã hội. Cơ quan, đơn vị có sử dụng người hành nghề công tác xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để người hành nghề công tác xã hội được cập nhật kiến thức.

4. Các cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội và các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo về công tác xã hội có trách nhiệm tổ chức cập nhật kiến thức công tác xã hội và cấp giấy chứng nhận cập nhật kiến thức công tác xã hội cho người hành nghề công tác xã hội theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Kế hoạch, nội dung, phương pháp, chương trình, tài liệu cập nhật kiến thức công tác xã hội phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Giấy chứng nhận cập nhật kiến thức công tác xã hội theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi tiết Điều này.

Mục 4

THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 35. Thực hành công tác xã hội

1. Người đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội phải tham gia thực hành công tác xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp giấy phép hành nghề công tác xã hội.

2. Thực hành công tác xã hội được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với văn bằng chuyên môn được cấp.

b) Thực hiện tại các đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội (cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và cơ sở khác theo quy định của pháp luật) có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung thực hành.

c) Thời gian thực hành đối với trình độ đại học trở lên từ đủ 12 tháng, trình độ cao đẳng từ đủ 09 tháng, trình độ trung cấp từ đủ 06 tháng tại cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

d) Người thực hành phải tuân thủ sự phân công, hướng dẫn của người hướng dẫn thực hành và phải tôn trọng các quyền, nghĩa vụ của đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

Điều 36. Tổ chức việc thực hành công tác xã hội

1. Tiếp nhận người thực hành:

a) Người thực hành phải nộp giấy đề nghị thực hành theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và nộp bản sao, xuất trình bản chính văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận (nếu có) chuyên môn liên quan với đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội nơi đăng ký thực hành.

b) Người đứng đầu của đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trách nhiệm tiếp nhận người thực hành trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp không tiếp nhận người thực hành công tác xã hội thì trong thời gian 01 ngày làm việc người đứng đầu của đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Phân công người hướng dẫn thực hành:

Người đứng đầu đơn vị, cơ sở ra quyết định phân công người hướng dẫn thực hành theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Một người hướng dẫn thực hành chỉ được hướng dẫn tối đa 5 người thực hành trong cùng một thời điểm.

3. Người hướng dẫn thực hành phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung, lĩnh vực thực hành công tác xã hội; có thời gian làm việc tại đơn vị, cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội từ 3 năm trở lên.

b) Có trình độ đào tạo tương đương hoặc cao hơn người thực hành.

4. Trách nhiệm của người hướng dẫn thực hành:

a) Hướng dẫn thực hành công tác xã hội cho người thực hành.

b) Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời gian thực hành phải có nhận xét bằng văn bản về quá trình thực hành, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành, tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội và đề nghị người đứng đầu đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội cấp giấy xác nhận quá trình thực hành.

c) Chịu trách nhiệm trong trường hợp người thực hành gây sai sót chuyên môn trong quá trình thực hành, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, quyền lợi của đối tượng do lỗi của người hướng dẫn thực hành.

5. Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nhận xét của người hướng dẫn thực hành, người đứng đầu đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội cấp Giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Đào tạo, bồi dưỡng người hành nghề công tác xã hội và người làm công tác xã hội

1. Đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trách nhiệm tổ chức, tạo điều kiện cho người hành nghề công tác xã hội và người làm công tác xã hội tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức công tác xã hội, bồi dưỡng về chuyên môn kỹ thuật, đạo đức nghề nghiệp về công tác xã hội.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kế hoạch, khung chuẩn chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức công tác xã hội; tổ chức huấn luyện nghiệp vụ công tác xã hội, cập nhật kiến thức công tác xã hội cho người hành nghề công tác xã hội.

3. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở cập nhật kiến thức công tác xã hội được giao nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về chuyên môn nghiệp vụ cho người hành nghề công tác xã hội và người làm công tác xã hội phải đáp ứng theo khung chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Mục 5

ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Điều 38. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

1. Người hành nghề công tác xã hội được cấp 01 giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề được cấp có giá trị trong phạm vi toàn quốc và có thời hạn hiệu lực 05 năm.

3. Nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội bao gồm các thông tin cơ bản sau đây:

a) Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số định danh cá nhân hoặc số căn cước, số hộ chiếu.

b) Nội dung hành nghề công tác xã hội.

c) Thời hạn của giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

d) Tình trạng giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội (cấp mới, cấp lại).

4. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề đối với người đăng ký hành nghề công tác xã hội làm việc tại các đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội, cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trụ sở trên địa bàn; người hành nghề công tác xã hội độc lập.

Điều 40. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

1. Tờ khai đăng ký hành nghề công tác xã hội theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi tắt là Tờ khai đăng ký hành nghề).

2. Giấy chứng nhận đạt kết quả thực hành nghề công tác xã hội.

3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn về chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc chuyên ngành khoa học xã hội khác theo quy định của pháp luật.

4. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp mà thời điểm cấp giấy chứng nhận sức khỏe tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề không quá 12 tháng.

5. 02 ảnh màu 04 cm x 06 cm được chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ.

Điều 41. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

1. Người đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến theo quy định tại Điều 40 Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải công bố, công khai danh sách người hành nghề công tác xã hội trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi cấp chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

Điều 42. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội được cấp lại đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội bị mất hoặc hư hỏng.

b) Thay đổi thông tin hoặc có sai sót thông tin quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 Điều 38 của Nghị định này.

c) Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

a) Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản chính giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội đối với trường hợp bị hư hỏng, thay đổi thông tin hoặc sai sót thông tin.

c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn phù hợp với nội dung hành nghề đề nghị thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 của Nghị định này.

d) 02 ảnh màu 04 cm x 06 cm được chụp trên nền trắng trong thời gian không quá 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ.

đ) Giấy chứng nhận cập nhật kiến thức công tác xã hội tương đương 120 tiết học trong thời gian 05 năm đối với trường hợp tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

a) Người đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến theo quy định tại khoản 2 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề.

b) Người hành nghề công tác xã hội phải thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề trước ít nhất 15 ngày làm việc trước thời điểm giấy chứng nhận đăng ký hành nghề hết hạn.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội phải cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 43. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Giả mạo tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

b) Người hành nghề công tác xã hội không hoàn thành yêu cầu cập nhật kiến thức công tác xã hội quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

c) Người hành nghề công tác xã hội tự đề nghị nộp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề.

d) Người hành nghề công tác xã hội thuộc một trong các trường hợp bị cấm hành nghề quy định tại Điều 10, Điều 32 của Nghị định này.

đ) Người hành nghề công tác xã hội vi phạm đạo đức nghề nghiệp, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tinh thần và nhân phẩm của đối tượng theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sau khi thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội, trường hợp muốn tiếp tục hành nghề, người hành nghề phải đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội theo quy định tại Nghị định này sau 05 năm, kể từ thời điểm thu hồi giấy phép hành nghề.

Điều 44. Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam khi có giấy phép hành nghề công tác xã hội còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp được thừa nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là bên ký kết.

2. Hồ sơ đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam, gồm:

- a) Tờ khai đăng ký hành nghề công tác xã hội theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
- b) Giấy phép hành nghề công tác xã hội đã được cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thủ tục đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đủ điều kiện thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã có giấy phép hành nghề công tác xã hội do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp thực hiện công tác xã hội tại Việt Nam cho đối tượng theo đợt, hợp tác đào tạo và thực hành công tác xã hội hoặc chuyên giao kỹ thuật chuyên môn trong thực hành công tác xã hội thì không cần thực hiện thủ tục đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam quy định tại Điều này.

Chương IV TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 45. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công tác xã hội và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chiến lược, đề án, dự án, chính sách phát triển công tác xã hội và quy hoạch, cũng có phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội; phát triển đội ngũ người làm công tác xã hội tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; xác định số lượng người hành nghề công tác xã hội theo quy mô dân số, phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương.

b) Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác xã hội; tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp người làm công tác xã hội; hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội và chế độ tiền lương đối với công chức, viên chức, người lao động làm công tác xã hội.

d) Quản lý thống nhất việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

đ) Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, huấn luyện nghiệp vụ công tác xã hội và bồi dưỡng, nâng cao năng lực người làm công tác xã hội, người hành nghề công tác xã hội; truyền thông nâng cao nhận thức về công tác xã hội.

e) Ứng dụng công nghệ thông tin lĩnh vực công tác xã hội; xây dựng hệ thống thông tin quản lý người làm công tác xã hội, người hành nghề công tác xã hội, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội và đối tượng sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

2. Bộ Y tế chủ trì hướng dẫn về công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan liên quan hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác xã hội tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ và hướng dẫn thực hiện; xây dựng đề án, dự án về công tác xã hội và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ.

4. Bộ Công an chủ trì hướng dẫn về công tác xã hội trong các cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ.

5. Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công tác xã hội; phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan liên quan hướng dẫn về công tác xã hội trong các lĩnh vực tư pháp, nuôi con nuôi; thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý và các hoạt động về công tác xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để củng cố và phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội công lập có cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

7. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các chính sách, đề án, dự án, chương trình công tác xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao.

Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định về công tác xã hội trên địa bàn.

2. Bố trí kinh phí, nhân lực thực hiện các đề án, dự án, chương trình, nhiệm vụ phát triển công tác xã hội trên địa bàn.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội theo thẩm quyền.

4. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động của người hành nghề công tác xã hội thuộc phạm vi quản lý.

5. Định kỳ báo cáo hàng năm (trước ngày 15 tháng 12) và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện Nghị định về công tác xã hội trên địa bàn, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, người hành nghề công tác xã hội phải có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội theo quy định tại Nghị định này.


Điều 48. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). *MO*

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Thành Long



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 110/2024/NĐ-CP
ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Nội dung
Mẫu số 01	Hợp đồng thỏa thuận cung cấp dịch vụ công tác xã hội
Mẫu số 02	Giấy chứng nhận cập nhật kiến thức công tác xã hội
Mẫu số 03	Giấy đề nghị thực hành tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội
Mẫu số 04	Quyết định tiếp nhận và phân công người hướng dẫn thực hành tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội
Mẫu số 05	Giấy xác nhận quá trình thực hành
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội
Mẫu số 07	Tờ khai đăng ký hành nghề công tác xã hội
Mẫu số 08	Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG THỎA THUẬN
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI**
(Một số nội dung cơ bản)
Số:...../HĐ-20.....

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày...tháng...năm... của Chính phủ quy định về công tác xã hội;

Căn cứ yêu cầu của bên thuê dịch vụ và khả năng cung cấp dịch vụ công tác xã hội của người hành nghề công tác xã hội/cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

Hôm nay, ngày tháng năm, tại

.....

..... chúng tôi gồm có:

Đại diện Bên cung cấp dịch vụ công tác xã hội (Bên A):

1. Đại diện: Ông (bà).....

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu:.....

2. Tên cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội (nếu có):.....

3. Chức vụ:

4. Địa chỉ:.....

5. Điện thoại:.....

6. Email:

7. Số tài khoản: Mở tại ngân hàng:.....

Đại diện Bên được cung cấp dịch vụ công tác xã hội (Đối tượng/Bên B):

1. Người đại diện của đối tượng:

Ông (bà)..... là.....

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu hoặc số hiệu của giấy tờ khác theo quy định của pháp luật (nếu có):.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số tài khoản:Mở tại ngân hàng:.....

2. Tên đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội:

Ông (bà).....là.....

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu hoặc số hiệu của giấy tờ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

Số tài khoản (nếu có):.....Mở tại ngân hàng:.....

Hai bên đã cùng nhau trao đổi thảo luận về việc ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ công tác xã hội với những điều khoản sau:

Điều 1. Trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Nội dung công việc (Ghi cụ thể một hoặc nhiều dịch vụ công tác xã hội theo quy định tại Điều 8 Nghị định này):.....

(1).....

(2).....

Điều 2. Trách nhiệm của đối tượng

Trong thời gian sử dụng dịch vụ công tác xã hội của cơ sở/Ông (bà).....

.....
phải tuân thủ các nội dung, quy định hoặc hướng dẫn của cơ sở/Ông (bà) và tích cực tham gia các hoạt động chung của cơ sở/Ông (bà); cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết để Bên A thực hiện công việc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn hợp đồng và tiền thù lao

1. Thời hạn hợp đồng:

Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

2. Tiền thù lao:

Bên B có trách nhiệm trả thù lao cho bên A theo thỏa thuận giữa hai bên làđồng; lần thứ nhất được thực hiện ngay sau khi ký Hợp đồng này (chuyển khoản hoặc tiền mặt), lần thứ hai

Điều 4. Chấm dứt hợp đồng

Hết thời hạn hợp đồng hoặc chưa hết thời hạn hợp đồng, 2 bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, thanh lý hợp đồng.

Một trong hai bên thông báo trước ít nhất 07 ngày cho bên kia và thỏa thuận chi phí sử dụng (nếu có):

Điều 5. Điều khoản chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng, những điều khoản không có trong hợp đồng được thực hiện theo thống nhất giữa hai bên và theo quy định của pháp luật.

2. Nếu phát sinh tranh chấp về hợp đồng, các bên sẽ tiến hành thương lượng, thoả thuận. Nếu không thoả thuận được, một trong các bên có quyền khởi kiện ra tòa án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng được lập thành 04 bản, các bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

4. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày.....

.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC CƠ SỞ CÓ CUNG CẤP DỊCH VỤ
CÔNG TÁC XÃ HỘI/NGƯỜI HÀNH NGHỀ
CÔNG TÁC XÃ HỘI
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

...1...

...2...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GCN-(cơ quan ban hành)

..., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN CẬP NHẬT KIẾN THỨC
CÔNG TÁC XÃ HỘI
(*Những nội dung cơ bản*)

Ông/bà:(Họ và tên).....

Ngày, tháng, năm sinh:

Đơn vị công tác:.....

Chỗ ở hiện nay:

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu:

Ngày cấp:Nơi cấp:

Đã thực hiện cập nhật kiến thức công tác xã hội:

(Ghi rõ từng hình thức cập nhật kiến thức theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này, tổng số tiết):

.....

.....

.....

Tổng số:.....tiết học trong 05 năm (bằng chữ))

Từ ngày..... tháng năm, đến ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(*Ký tên đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ*)

1: Tên cơ quan chủ quản của đơn vị, cơ sở.

2: Tên đơn vị hoặc cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Đơn vị hoặc cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm lưu trữ tư liệu chứng minh nội dung, thời gian tham gia cập nhật kiến thức công tác xã hội và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...¹, ngày... tháng... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Thực hành tại cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội
(Những nội dung cơ bản)

Kính gửi:².....

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu³:

Ngày cấp Nơi cấp:

Địa chỉ cư trú:

Điện thoại: Email (nếu có):

Văn bằng chuyên môn: ⁴

Nội dung đăng ký thực hành:

Thời gian đăng ký thực hành:

Để có đủ điều kiện được cấp hành nghề công tác xã hội, tôi đề nghị ...²... cho phép và tạo điều kiện cho tôi được thực hành cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Tôi xin cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thực hành công tác xã hội và các quy định khác có liên quan của cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

NGƯỜI LÀM ĐƠN⁵

(Ký và ghi rõ họ, tên)

¹ Địa danh.

² Chức danh người đứng đầu đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội, nơi đề nghị đăng ký thực hành.

³ Ghi một trong các thông tin số định danh cá nhân/số căn cước/số hộ chiếu còn hạn sử dụng.

⁴ Ghi theo quy định của cơ sở đào tạo cấp văn bằng.

⁵ Trường hợp nộp trực tuyến thì người làm đơn không cần ký và ghi rõ họ tên.

.....¹ ...
²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...³...

...⁴..., ngày.... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tiếp nhận và phân công người hướng dẫn thực hành tại cơ sở
 cung cấp dịch vụ công tác xã hội**
 (Những nội dung cơ bản)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CƠ SỞ⁵....

Căn cứ⁶

Căn cứ ĐiềuNghị định về công tác xã hội;

Xét đơn đề nghị của.....⁷

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp nhận ông/bà.....⁸....., sinh ngày...tháng...năm, Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu..... có văn bằng chuyên môn được thực hành tại khoa/phòng/bộ phận chuyên môn trong thời gian từ ngày...tháng... năm ... đến ngày...tháng... năm ...

Điều 2. Phân công ông/bà⁹....., chịu trách nhiệm chính để hướng dẫn thực hành cho ông/bà trong thời gian quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông/bà có tên tại Điều 1, Điều 2 và¹⁰.... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CƠ SỞ
 (Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Tên cơ quan chủ quản.

² Tên đơn vị, cơ sở hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

³ Chữ viết tắt của đơn vị, cơ sở hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

⁴ Địa danh.

⁵ Thủ trưởng đơn vị/cơ sở hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

⁶ Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, cơ sở hướng dẫn thực hành.

⁷ Ghi rõ chức danh của người đứng đầu đơn vị hoặc bộ phận được giao đầu mối về hướng dẫn thực hành.

⁸ Ghi rõ họ tên người đăng ký thực hành công tác xã hội.

⁹ Ghi rõ họ tên người hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

¹⁰ Ghi cụ thể các cá nhân, đơn vị có liên quan (nếu cần).

.....¹

.....²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GXNTH - ... (ghi tên
đơn vị, cơ sở hướng dẫn thực hành)

....., ngày.... tháng... năm

GIẤY XÁC NHẬN QUÁ TRÌNH THỰC HÀNH

.....³..... xác nhận:

Ông/bà:

Ngày, tháng, năm sinh:

Địa chỉ cư trú:

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu:.....

Ngày cấp Nơi cấp:

Văn bằng chuyên môn:

Nội dung chuyên môn thực hành:.....

Đã hoàn thành và đạt yêu cầu về thực hành công tác xã hội tại:.....³.....
do⁴..... hướng dẫn, cụ thể:

1. Thời gian thực hành:⁵
2. Năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành: ⁶
3. Đạo đức nghề nghiệp: ⁷

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CƠ SỞ
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

¹ Tên cơ quan chủ quản.

² Tên đơn vị, cơ sở hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

³ Tên đơn vị, cơ sở hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

⁴ Họ và tên người hướng dẫn thực hành công tác xã hội.

⁵ Ghi cụ thể thời gian thực hành từ ngày tháng ...năm.... đến ngày.... thángnăm...

⁶ Nhận xét cụ thể về thực hiện năng lực, trình độ, kỹ năng thực hành công tác xã hội.

⁷ Nhận xét cụ thể về giao tiếp, ứng xử, tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề công tác xã hội.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Ảnh màu 4 cm x 6 cm	ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ Số:...../SLĐT BXH-GĐKHN
1. Họ và tên (chữ in hoa):	6. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề (Cấp mới <input type="checkbox"/> , Cấp lại <input type="checkbox"/> có giá trị đến ngày....tháng...năm.....)
2. Ngày, tháng, năm sinh:	
3. Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu:.....	
4. Quốc tịch:.....	Ngày... tháng... năm... ¹ (Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)
5. Nội dung hành nghề:	

Ghi chú:

¹ Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
HÀNH NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI
(Những nội dung cơ bản)

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.....

1. Họ và tên người hành nghề (*ghi bằng chữ in hoa*):.....
 Giới tính:.....Ngày sinh:...../...../.....Số điện thoại:.....Email:.....
 Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu:.....
 Ngày cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....
 Địa chỉ thường trú:.....
 Chỗ ở hiện nay:.....
 Giấy phép hành nghề (*ghi đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được cấp giấy phép hành nghề*).....
2. Hình thức đăng ký hành nghề: (*tích x vào một hoặc 2 ô*)
- Hành nghề độc lập:
 - Hành nghề tại cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội:
3. Hành nghề tại cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội:
- Tên cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội:.....
 - Đại diện: Ông (bà).....
 - Chức vụ:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại cơ quan:.....
 - Email:
4. Nội dung hành nghề (*Tích x lựa chọn một hoặc các nội dung sau*):
- Công tác xã hội đối với người có công với cách mạng:
 - Công tác xã hội đối với các đối tượng (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật,.....):
 - Công tác xã hội đối với người nghiện ma túy:

- Đào tạo công tác xã hội:
- Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế:
- Công tác xã hội trong lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật:

5. Hồ sơ kèm theo Tờ khai đăng ký hành nghề: *(ghi theo thành phần hồ sơ được quy định tại Nghị định này)*

Tôi xin gửi Tờ khai này kèm theo Hồ sơ được quy định tại Nghị định về công tác xã hội. Tôi xin chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên và cam kết tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công tác xã hội, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công tác xã hội do pháp luật quy định.

..., ngày..... tháng.... năm.....

Người đăng ký hành nghề công tác xã hội¹
(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Trường hợp nộp trực tuyến thì người làm đơn không cần ký và ghi rõ họ tên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội
(Những nội dung cơ bản)

Kính gửi:¹.....

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Địa chỉ cư trú:

Số định danh cá nhân/Số căn cước/Số hộ chiếu².....Ngày cấp.....Nơi cấp:.....

Điện thoại: Email (nếu có):

Nội dung hành nghề công tác xã hội:

Nội dung thay đổi thông tin hành nghề công tác xã hội: (nếu có).....

Số giấy phép hành nghề đã được cấp:Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Lý do xin cấp lại³:

1. Do bị mất
2. Do bị hư hỏng
3. Do thay đổi nội dung hành nghề. Hồ sơ gửi kèm: Bản sao văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận chuyên môn phù hợp với nội dung hành nghề đề nghị thay đổi
4. Do thay đổi thông tin
5. Do giấy chứng nhận đăng ký hành nghề hết thời hạn
6. Do sai sót thông tin giấy phép hành nghề

Tôi xin gửi kèm 02 ảnh màu (nền trắng) 04 cm x 06 cm và các tài liệu kèm theo theo quy định của pháp luật về cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội. Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, cấp lại giấy phép hành nghề công tác xã hội cho tôi.

NGƯỜI LÀM ĐƠN⁴

(Ký và ghi rõ họ, tên)

¹ Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

² Ghi một trong các thông tin về số định danh cá nhân/số căn cước/số hộ chiếu còn hạn sử dụng.

³ Đánh dấu x vào ô vuông tương ứng với lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề.

⁴ Trường hợp nộp trực tuyến thì người làm đơn không cần ký và ghi rõ họ tên.